

좀 vs 조금 vs 약간

một chút; làm ơn (từ làm mềm) · một ít, một chút · hơi

좀 vốn là dạng rút gọn của 조금, nhưng giờ đây nó có vai trò riêng: làm mềm lời nhờ vả, giống như “làm ơn” hay “giúp ... với”. 약간 chỉ có nghĩa là “hơi” và dùng để chỉ mức độ.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
좀	một chút; từ làm mềm lời nhờ vả	Văn nói, rất thường dùng. 물 좀 주세요 = “Cho tôi xin chút nước.”	좀 도와주세요 물 좀 주세요
조금	một ít, một chút (lượng, thời gian, mức độ)	Từ trung tính. 조금만 (chỉ một chút thôi), 조금 전에 (lúc nãy, cách đây một lát).	조금 기다리다 조금만
약간	hơi, có phần	Mức độ của trạng thái: 약간 짜다, 약간 피곤하다. Không dùng cho lời nhờ vả hay với 만.	약간 짜다 약간 피곤하다

Khác nhau thế nào

- 1. 좀 làm mềm lời nhờ vả.** Trong 물 좀 주세요, 좀 không có nghĩa là “một ít nước” — nó chỉ làm lời nhờ vả lịch sự hơn, giống như “làm ơn”. 펜 좀 빌려 주세요 ○ / 펜 약간 빌려 주세요 ✕. Dùng 조금 ở vị trí này nghe như bạn thật sự chỉ muốn một lượng nhỏ.
- 2. 조금 cho số lượng và 조금만.** 조금 là “một ít” đầy đủ, trung tính: 한국어를 조금 해요 (Tôi nói được một chút tiếng Hàn). Các mẫu cố định dùng 조금: 조금도 몰라요 ○ / 좀도 몰라요 ✕ (Tôi hoàn toàn không biết), 조금밖에 없어요 (chỉ còn một ít). Trong văn nói, 조금만 thường rút gọn thành 좀만, nhưng 약간만 thì không tự nhiên.
- 3. 약간 cho nghĩa “hơi”.** 약간 miêu tả mức độ của một trạng thái hay tính chất: 약간 짜요 (hơi mặn), 약간 피곤해요 (hơi mệt). Với những từ này, 좀 và 조금 cũng dùng được — 좀 짜요 ○ / 조금 짜요 ○ — nên việc chọn từ chủ yếu là do phong cách. Khác với 좀, 약간 có thể bổ nghĩa cho danh từ bằng 의: 약간의 차이 (một chút khác biệt).

Câu	좀	조금	약간
최소하지만 길 ____ 물어봐도 될까요?	◎	△	✕
한국어를 ____ 할 수 있어요.	○	◎	✕
국이 ____ 싱거운 것 같아요.	◎	◎	◎
일본어는 ____ 도 몰라요.	✕	◎	✕
커피에 설탕을 ____ 넣었어요.	○	◎	○

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo ✕ sai

Tìm hiểu thêm

좀 đi đôi với -아/어 주세요: 좀 도와주세요 (Giúp tôi với). 조금만 là cách dùng phổ biến của 만, còn 약간 thường làm mềm một phỏng đoán với -(으)ㄴ/는 것 같다: 약간 이상한 것 같아요.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 좀, 조금, 약간

- 1. 여기 계산서 ____ 갖다주세요.**
Đáp án 좀 — Làm mềm lời nhờ vả = 좀.
- 2. 저는 한국어를 ____밖에 못 해요.**
Đáp án 조금 — “Chỉ có một ít” = 조금밖에 + phủ định.
- 3. 두 사람의 생각에는 ____의 차이가 있어요.**
Đáp án 약간 — Trước 의 + danh từ, 약간의 (“một chút ...”) là dạng tự nhiên.
- 4. 이것 ____ 보세요! 너무 귀엽죠?**
Đáp án 좀 — 좀 thuần túy là từ làm mềm/thu hút sự chú ý trong câu mệnh lệnh.
- 5. 저는 매운 음식을 ____도 못 먹어요.**
Đáp án 조금 — “Không một chút nào” = 조금도 + phủ định.

Ví dụ trong câu

- 1** 여기 물 좀 주세요.
Cho chúng tôi xin chút nước ở đây được không ạ?
- 2** 저는 일본어를 조금 할 수 있어요.
Tôi nói được một chút tiếng Nhật.
- 3** 오늘은 약간 추워요.
Hôm nay trời hơi se lạnh.
- 4** 조금만 더 가면 은행이 있어요.
Đi thêm một chút nữa là có ngân hàng.
- 5** 이 문제 좀 가르쳐 주세요?
Bạn chỉ cho tôi cách làm bài này được không?
- 6** 그 사람은 약간 이상한 것 같아요.
Người đó có vẻ hơi lạ.

Lỗi thường gặp

- ✕ 약간만 기다려 주세요.
○ **조금만 기다려 주세요.**
“Chỉ một chút thôi” với 만 là 조금만; 약간만 không tự nhiên trong lời nhờ vả.
- ✕ 펜 약간 빌려 주세요.
○ **펜 좀 빌려 주세요.**
Từ làm mềm lời nhờ vả (“giúp ... với”) là 좀; 약간 chỉ có nghĩa là “hơi” và không thể làm mềm lời nhờ vả.
- ✕ 저는 매운 음식을 좀도 못 먹어요.
○ **저는 매운 음식을 조금도 못 먹어요.**
“Hoàn toàn không / không một chút nào” là 조금도 + phủ định; 좀 và 약간 không đi với 도 theo cách này.